

BIẾN ĐỔI CỦA ĐẠO HIẾU TẠI VIỆT NAM THỂ HIỆN TRONG PHÁP LUẬT PHONG KIẾN VÀ PHÁP LUẬT HIỆN ĐẠI

Lương Mỹ Vân^(*)

^(*) Tiến sĩ, Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: myvanluong@gmail.com

Tóm tắt: Đạo hiếu là một trong những giá trị tinh thần lớn nhất của con người nói chung và người phương Đông, người Việt Nam nói riêng. Cùng với sự thay đổi của xã hội Việt Nam từ quá khứ đến hiện đại, đạo hiếu cũng có những biến đổi nhất định. Chúng ta có thể nhận thấy sự biến đổi này qua việc xem xét pháp luật phong kiến và pháp luật hiện đại, bởi ở một mức độ nhất định, pháp luật có khả năng phản ánh đời sống xã hội đương thời. Xuất phát từ quan điểm đó, bài viết này tìm hiểu các khía cạnh liên quan đến đạo hiếu được đề cập trong Quốc triều hình luật, bộ luật tiêu biểu của thời kỳ phong kiến Việt Nam, và các khía cạnh của đạo hiếu được đưa vào trong các luật và bộ luật hiện đại. Nghiên cứu cho thấy, hiếu đạo trong thời hiện đại vẫn được nhìn nhận tương đối giống với truyền thống: đều là sự kính trọng, thương yêu, nghe lời, chăm sóc của con cái đối với cha mẹ, ông bà. Hiếu đạo vẫn được đề cao và coi trọng, chứng tỏ mối quan hệ giữa con cái với cha mẹ, ông bà, mối quan hệ huyết thống và vai trò của gia đình vẫn được xem là cần thiết cho sự ổn định xã hội. Tuy nhiên, hiếu đạo trong xã hội hiện đại đã có sự rộng mở hơn, ít gò bó hơn, không quá câu nệ vào lễ nghi. Đồng thời, quan hệ giữa cá nhân với gia đình cũng có xu hướng được thu hẹp lại, qua đó nhấn mạnh hơn vai trò của cá nhân.

Từ khóa: Đạo hiếu, pháp luật phong kiến, *Quốc triều hình luật*, pháp luật hiện đại.

Ngày nhận bài: 11/06/2025; ngày phản biện: 12/06/2025; ngày sửa chữa: 24/06/2025; ngày duyệt đăng: 10/07/2025.

1. Mở đầu – về hiếu đạo và mối quan hệ với pháp luật

“Hiếu”, hiểu theo nghĩa thông thường, là lòng yêu thương, kính trọng, hành vi phụng sự đối với ông bà, cha mẹ. Như vậy, hiếu vừa là tình cảm của người con dành cho cha mẹ - người sinh thành và nuôi dưỡng mình, vừa là

hành vi thể hiện tình cảm ấy, như vâng lời và chăm sóc cha mẹ. Ở đây, trong quan niệm về hiếu, người ta có thể nhận thấy một mối quan hệ giữa người với người, đó là quan hệ giữa con cái và cha mẹ, do đó hiếu có liên quan đến vấn đề đạo đức – cái điều chỉnh hành vi và đánh giá con người. Với tư cách một

khái niệm đạo đức, hiếu có thể được xem là một nguyên tắc, một chuẩn mực đạo đức hoặc một nghĩa vụ đạo đức, để điều chỉnh mối quan hệ giữa con cái và cha mẹ, ông bà trong gia đình.

Có thể thấy, khái niệm “hiếu” được hiểu như trên không khác biệt với hiếu trong quan niệm từ thời xa xưa. *Lễ ký* – một trong những kinh điển trọng yếu của Nho gia – nói tới “ba đạo” của việc phụng sự cha mẹ¹. “Ba đạo” đó cũng là sự yêu thương, kính trọng, biết ơn và phụng dưỡng cha mẹ của người con. Điều này cho thấy vai trò đặc biệt quan trọng của hiếu trong xã hội phương Đông, trong đó có Việt Nam², khi xét ở mức độ cơ bản, những đặc trưng cốt lõi của hiếu hầu như không thay đổi sau rất nhiều biến thiên lịch sử.

Hiếu được nhấn mạnh như một trong những chuẩn mực đạo đức nền tảng trong xã hội phương Đông từ xưa đến nay là bởi tầm quan trọng của gia đình. Gia đình trong quan niệm của người phương Đông được xem là tế bào của xã hội. Con người xuất phát từ gia đình và không tách khỏi các mối quan hệ ràng buộc bản thân mình với gia đình. Quốc gia, thiên hạ cũng được coi là một gia đình lớn. Do đó, kết cấu gia đình phải được bảo vệ, và một trong những cách bảo vệ là giữ gìn các mối quan hệ ràng buộc giữa các thành viên trong gia đình. Yêu cầu về đạo hiếu giữ cho mỗi cá nhân không tách rời khỏi gia đình, củng cố và giữ gìn nền tảng gia đình. Mặt khác, tư duy hướng về nguồn gốc, xem trọng quá khứ cũng là một trong những nguyên

nhân khiến hiếu đạo được đề cao. Bởi, hiếu là thể hiện của sự gắn bó và không quên cội rễ, do vậy không chỉ cha mẹ, mà cả ông bà, tổ tiên cũng được con cháu kính yêu, phụng dưỡng và tưởng nhớ. Hiếu là sự kết nối con người với quá khứ của bản thân, để dòng chảy từ quá khứ đến hiện tại và tương lai trở nên liên tục và ổn định. Điều này cho đến ngày nay vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, do biến đổi trong đời sống xã hội và biến đổi của gia đình mà quan niệm về hiếu cũng có nhiều biến đổi.

Về pháp luật, từ xưa đến nay, có rất nhiều quan niệm khác nhau, nhưng nhìn chung, pháp luật luôn được hiểu là hệ thống những quy định mang tính cưỡng chế do giai cấp thống trị ban hành và bảo hộ nhằm giữ gìn trật tự xã hội. Pháp luật và đạo đức có mối quan hệ rất chặt chẽ, đến mức không thể tách biệt hoàn toàn (Xem: Yu Byeong Hwa và cộng sự 2018: 64). Tuy nhiên, vẫn có những điểm khác biệt giữa pháp luật và đạo đức, ví dụ như về chế tài, về

1 “Hiếu là nuôi dưỡng. Thuận với đạo, không làm trái ngược nhân luân nên gọi là nuôi dưỡng. Cho nên con hiếu thờ cha mẹ có ba đạo: (cha mẹ) còn sống tất phải phụng dưỡng, (cha mẹ) chết đi tất phải lo tang ma, tang ma hoàn tất tất phải tế lễ. Khi phụng dưỡng quan trọng nhất là vâng thuận, khi tang ma quan trọng nhất là phải bi ai, khi tế lễ quan trọng nhất là phải cung kính đúng thời. Làm hết ba đạo ấy là đức hạnh của người con hiếu vậy” (*Lễ ký*, “Tế thống”, 3).

2 Chúng tôi chỉ xem xét ‘hiếu’ trong phạm vi phương Đông mà chủ yếu là Việt Nam chứ không xem xét ‘hiếu’ trong truyền thống phương Tây, bởi đó là một nền văn hoá, một cấu trúc tư duy hoàn toàn khác biệt, sẽ dẫn tới những khác biệt trong quan niệm về mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình.

tính tự luật và tha luật, v.v.. Pháp luật “phản ánh các yếu tố giá trị hợp lý của xã hội”, trong đó có đạo đức, và “có thể thấy rõ các khuynh hướng đạo đức thâm thấu trong các quy phạm pháp luật, do chỗ đạo đức đóng một vai trò rất quan trọng trong sự hình thành các quy phạm pháp luật” (Yu Byeong Hwa và cộng sự 2018: 67, 68). Như vậy, có thể nói, với tư cách một chuẩn mực đạo đức, hiếu đạo cũng có khả năng được phản ánh trong các quy phạm của pháp luật phương Đông.

Hơn nữa, pháp luật, dù ở bất kỳ xã hội nào, cũng phản ánh ý chí của tầng lớp cầm quyền và nhu cầu duy trì sự ổn định xã hội. Thông qua pháp luật, con người tìm cách giữ gìn kết cấu trật tự xã hội. Do đó, trong các điển chế, phép tắc của thời phong kiến cũng như trong hệ thống pháp luật hiện đại, luôn có các quy định để điều tiết quan hệ giữa cha mẹ và con cái, hướng tới việc giữ gìn kết cấu gia đình với tư cách tế bào của xã hội.

Từ các điều trên, có thể đi đến một luận điểm đầu tiên rằng, qua các quy định pháp luật, có thể thấy được (hoặc ít hoặc nhiều) hình ảnh của hiếu đạo. Quy định pháp luật thời nào sẽ phản ánh, đến một mức độ nhất định, đặc trưng hiếu đạo của thời ấy.

2. Hiếu đạo trong xã hội Việt Nam truyền thống thể hiện trong *Quốc triều hình luật*

Lịch sử xây dựng pháp luật thành văn của Việt Nam thời phong kiến bắt đầu

ngay từ đầu thời kỳ độc lập³. Do chịu ảnh hưởng lớn từ Nho giáo Trung Quốc, các bộ luật của Việt Nam thời phong kiến hầu hết đều bắt chước luật Trung Quốc đương thời hoặc trước đó (Xem: Yu Insun 1994: 78; Vũ Văn Mẫu 1961: 254). Tuy nhiên, với *Quốc triều hình luật*, bộ luật thời Lê còn lại khá nguyên vẹn đến nay, tình hình không phải hoàn toàn như vậy. *Quốc triều hình luật* mô phỏng theo bộ luật nhà Đường và một số pháp chế các đời sau của Trung Quốc, nhưng có những điểm khác biệt rất đáng chú ý. *Thứ nhất*, bộ luật này gồm 722 điều, nhiều gấp rưỡi các điều có trong bộ luật nhà Đường. *Thứ hai*, có những điều luật không hề có trong luật Trung Quốc đương thời, ví dụ các điều trong chương về hộ hôn và điền sản: “Các điều thuộc về hương hỏa đã đề cập đến một chế độ hoàn toàn Việt Nam, không hề thấy trong luật của Trung Hoa” (Vũ Văn Mẫu 1974: 248). *Thứ ba*, ngay cả trong một số điều luật mô phỏng theo luật của Trung Hoa cũng có những thay đổi để phù hợp với phong tục Việt Nam (Xem: Yu Insun 1984: 81). Những khác biệt này cho thấy, *Quốc triều hình luật* tuy chịu nhiều ảnh hưởng của pháp luật Trung Quốc, nhưng đã có những nét độc lập đáng kể, tạo nên đặc sắc của pháp luật phong kiến Việt Nam. Hơn thế nữa, những đặc sắc ấy được xây dựng

3 *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rõ: năm 1002, Lê Hoàn “định luật lệ”, nhưng hiện không rõ đây là luật gì. Năm 1042, Lý Thái Tông đã ban hành “Hình thư”, là bộ luật thành văn đầu tiên trong lịch sử pháp chế Việt Nam, nhưng bộ luật này hiện cũng không còn. Tham khảo: *Đại Việt sử ký toàn thư* 2000, tập 1: 339, 441).

trên nền tảng đời sống xã hội Việt Nam đương thời. Điều đó có nghĩa là bộ luật này của thời Lê đã phản ánh được trên nhiều phương diện các đặc điểm của đời sống xã hội Việt Nam. Đó là cơ sở để chúng tôi xem xét hiệu đạo truyền thống của người Việt Nam thông qua bộ luật này, với tư cách là đại diện cho pháp luật truyền thống Việt Nam.

Quốc triều hình luật quy định nhiều vấn đề trong các mối quan hệ xã hội: giữa cha mẹ và con cái, giữa những người thân trong tộc họ, giữa những người bình thường trong xã hội, các đẳng cấp xã hội, giữa người trên và kẻ dưới, vua và quan lại, binh lính v.v.. Trong cấu trúc quan hệ của xã hội phong kiến, quan trọng nhất là quan hệ vua – tôi (được điều chỉnh bằng chuẩn mực đạo đức “trung”) và quan hệ cha – con (được điều chỉnh bằng chuẩn mực đạo đức “hiếu”). Vai trò của hai mối quan hệ này đối với trật tự xã hội cũng được phản ánh rõ nét trong bộ luật. Về quan hệ cha - con và hiếu đạo, với tư cách là “hình luật” - tức hệ thống quy định hình phạt dành cho các tội khác nhau⁴ - *Quốc triều hình luật* trước hết quy định, trong số “thập ác” (10 tội ác lớn nhất), hai tội đặc biệt nghiêm trọng vi phạm quan hệ cha – con: ác nghịch và bất hiếu.

“Điều 2. Thập ác

4. Ác nghịch, là đánh và mưu giết ông bà, cha mẹ, bác, chú, thím, cô, anh, chị, em, ông bà ngoại, ông bà cha mẹ chồng.

7. Bất hiếu, là tố cáo, rủa mắng ông bà, cha mẹ, trái lời cha mẹ dạy bảo; nuôi nấng thiếu thốn; có tang cha mẹ mà lấy vợ lấy chồng, vui chơi ăn mặc

như thường; nghe thấy tang ông bà cha mẹ mà giấu, không cử ai; nói dối là ông bà cha mẹ chết” (Viện Sử học Việt Nam 1991: 36, 37).

Các tội đặc biệt nghiêm trọng tức là các tội vi phạm và gây hại lớn đến luân thường đạo lý, có thể làm sụp đổ kết cấu trật tự xã hội. Trong các tội đó, có tội xâm phạm đến thể chất và tinh thần của ông bà, cha mẹ, và vi phạm các quy định về lễ trong quan hệ với ông bà, cha mẹ. Luật quy định các hình phạt dành cho các tội xâm phạm đến thân thể và tinh thần của người khác, nhưng đặc biệt nhấn mạnh nếu đối tượng bị xâm phạm là ông bà, cha mẹ, thì trong trường hợp đó tội được tính nặng hơn. Bởi, các hành vi đó trực tiếp gây hại đến kết cấu gia đình và nguồn gốc của chính bản thân người gây hại.

Từ việc quy định “các tội đặc biệt nghiêm trọng”, bộ luật đưa ra các hình phạt đối với từng tội danh cụ thể. Liên quan đến tội ác nghịch, có hai điều 11 và 416 quy định những hình phạt rất nặng như chém, xử giáo, và không được ân xá (Xem: Viện Sử học Việt Nam 1991: 40, 155). Ác nghịch là gây hại đến thân thể của ông bà, cha mẹ, đây cũng là bất hiếu nhưng được tách riêng khỏi tội danh “bất

4 Từ tên gọi, *Quốc triều hình luật* cho thấy đó là một bộ luật hình. Nhưng trên thực tế, bộ luật này của nhà Lê bao gồm rất nhiều quy định của các nhánh luật khác nhau: luật hình sự, luật dân sự, luật quân sự, luật hành chính, v.v.. Thực ra, cách chia thành các nhánh luật là cách phân chia của phương Tây hiện đại nên khó có thể áp dụng cho luật thời phong kiến của phương Đông. Bộ luật nhà Lê được gọi là hình luật là do nó quy định các hình phạt dành cho các tội khác nhau, theo cách hiểu truyền thống.

hiếu” vì mức độ nghiêm trọng. Phạm phải tội này thì không được tha thứ. Kẻ phạm tội gây hại đến thân thể người khác mà người khác đó là ông bà, cha mẹ, thì bị tính riêng thành hình phạt khác, tội bị xử nặng hơn so với việc người bị hại là người không có quan hệ thân thuộc. Như vậy, hình phạt dành cho tội gây hại đến thân thể ông bà, cha mẹ là rất nghiêm khắc, có thể tính là nặng nhất (nếu không kể các hình phạt dành cho các tội mưu hại xã tắc và vi phạm đạo trung).

Đối với tội bất hiếu, *Quốc triều hình luật* quy định trong khoảng 10 điều với các hình phạt khác nhau tùy từng trường hợp tội phạm cụ thể. Ví dụ, điều 475, 504, 506 (Xem: Viện Sử học Việt Nam 1991: 173, 183) quy định các hình phạt dành cho kẻ tố cáo, mắng nhiếc, làm trái lời dạy, không phụng dưỡng ông bà, cha mẹ, tức là vi phạm đạo hiếu. Đánh mắng là xâm phạm đến tinh thần và cả thể xác của con người, hơn nữa đây lại là ông bà, cha mẹ mình, nên tội này bị xử rất nặng, đều là lưu đầy hoặc treo cổ. Con cháu trái lời dạy bảo hoặc không cung dưỡng đầy đủ thì bị xử tội nhưng với điều kiện là ông bà, cha mẹ phải trình lên quan mới có chứng cứ buộc tội.

Trong số các quy định này, đáng chú ý là quy định về việc tố cáo ông bà, cha mẹ. Con cháu tố cáo ông bà, cha mẹ, dù đúng thì cũng bị tội (trừ một số trường hợp ngoại lệ đặc biệt). Tức là pháp luật ngăn cấm việc tố cáo ông bà, cha mẹ, kể cả khi họ phạm tội, thậm chí là tội nặng. Quy định này là quy định cấm đoán và được bổ sung bằng quy định mang tính khuyến khích như sau ở điều 39: “Người

thân phải để tang đại công trở lên, (...) cùng giấu tội cho nhau (...) đều không phải tội. Nếu phạm tội mưu phản trở lên thì không theo luật này” (Viện Sử học Việt Nam 1991: 46-47). Như vậy, pháp luật không buộc tội kẻ giấu tội cho người thân, trong đó có ông bà cha mẹ, và trừng trị kẻ tố cáo tội của ông bà, cha mẹ. Đây là một loại quy định cho thấy trong trường hợp phải cân nhắc giữa hiếu và sự thực, thì hiếu được xem trọng hơn, ở mức độ được đưa vào trong luật và có chế tài.

Các điều khác trong phạm vi tội bất hiếu gồm có con cháu đàn hát, vui chơi, cưới gả khi ông bà, cha mẹ mất hoặc đang mang trọng tội, giấu tang hoặc nói dối có tang (điều 130, 131, 317, 318, v.v.). Các tội đó có thể bị hạ chức, bị xử phải đi lao dịch, hoặc bị đánh trượng. Đây là các quy định buộc người dân phải thực hiện đúng lễ nghi liên quan đến hiếu và phải có thái độ đúng, theo đúng chuẩn mực hiếu.

Ngoài các khía cạnh của hai tội thuộc thập ác là ác nghịch và bất hiếu, liên quan đến hiếu đạo trong *Quốc triều hình luật* còn có một số điều luật nữa, có thể chia ra làm hai loại. Loại thứ nhất là trường hợp con cháu đứng về phía ông bà, cha mẹ và bảo vệ ông bà, cha mẹ; loại thứ hai là trường hợp con cháu không bảo vệ cho ông bà, cha mẹ. Với loại thứ nhất, luật đưa ra các trường hợp con cháu chịu tội thay cho ông bà, cha mẹ và trả thù cho ông bà, cha mẹ (các điều 38, 425, 485). Luật cho phép chịu tội thay (đương nhiên chỉ ở những tội với hình phạt “nhẹ” là đánh trượng và đánh roi) và để khuyến khích việc đó còn cho giảm nhẹ hình

phạt xuống một bậc. Khi con cháu trả thù (đánh lại hoặc thậm chí giết chết) kẻ gây hại (đánh, giết) ông bà, cha mẹ mình, thì pháp luật cũng nghị tội giảm nhẹ cho con cháu. Việc giảm nhẹ hình phạt cho những tội gây ra do trả thù cho ông bà, cha mẹ, rõ ràng là một cách thức tán thưởng và củng cố đạo hiếu.

Ở chiều ngược lại, khi con cháu không theo, không bảo vệ cha mẹ, ông bà, *Quốc triều hình luật* có đưa ra những trường hợp sau (ngoài các trường hợp trong khuôn khổ tội danh “bất hiếu” như trên): bán trộm điền sản của cha mẹ khi cha mẹ còn sống (nếu là con trai sẽ bị đánh 60 trượng, con gái bị đánh 50 roi, trả tiền lại cho người mua và trả điền sản lại cho cha mẹ) (điều 378); hòa giải riêng với kẻ giết ông bà, cha mẹ mình (bị xử lưu đầy đi châu ngoài) (điều 419). Có thể thấy, luật xem việc hòa giải riêng với kẻ giết ông bà, cha mẹ là tội rất nặng (nếu so sánh với điều 425 xử nhẹ đối với kẻ giết chết kẻ đã giết ông bà, cha mẹ mình), bởi đó rõ ràng là đi ngược lại với đạo hiếu, trái với luân thường đạo lý, làm tan rã mối quan hệ quan trọng nhất của xã hội là quan hệ cha - con.

Từ các quy định trong *Quốc triều hình luật* liên quan đến hiếu đạo như trên, chúng ta có thể thấy những đặc điểm tương đối rõ nét của hiếu đạo thời phong kiến ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, hiếu đạo trong truyền thống rất khắt khe và nghiêm khắc. Việc *Quốc triều hình luật* quy định các tội “bất hiếu” và “ác nghịch” cho thấy quan niệm về hiếu trong xã hội phong kiến được xác định trên cơ sở đối lập với những hành vi

bị xem là bất hiếu. Người có hiếu là người giữ thái độ cung kính, yêu thương ông bà, cha mẹ; hết lòng phụng dưỡng ông bà, cha mẹ; làm theo lời dạy của ông bà, cha mẹ; khi ông bà, cha mẹ mất thì làm tang ma và tế tự với lòng thương xót chân thành. Nếu xem xét từ góc độ các chuẩn mực khuyến khích (như quan niệm “hiếu đạo” ở trên) thì khó có thể thấy tính ràng buộc và khắt khe của hiếu đạo; nhưng, khi nhìn từ khía cạnh các chuẩn mực ngăn cấm, ở đây là các quy định của luật, thì sẽ thấy tính nghiêm khắc của hiếu đạo trong xã hội phong kiến. Như những phân tích ở trên, các tội bất hiếu bị xử nặng và không có nghị giảm. Các hình phạt được đưa ra rất nặng nhằm mục đích ngăn ngừa những hành vi vi phạm chuẩn mực đạo hiếu, tức là làm tổn hại đến mối quan hệ cha - con, thậm chí là đe dọa đến kết cấu gia đình và trật tự xã hội.

Đặc điểm tiếp theo rất dễ nhận thấy của hiếu đạo trong xã hội phong kiến là vai trò to lớn của lễ nghi. Từ định nghĩa về “hiếu” trong sách *Lễ ký* - mà ta đã nhắc tới ở trên - có thể thấy, quan niệm phong kiến (chịu ảnh hưởng của Nho giáo) nhấn mạnh thái độ “kính trọng” trong mọi hoạt động thi hành đạo hiếu của người con. Mà “kính” cũng chính là cốt lõi của “lễ”⁵. Văn bản pháp luật, mà *Quốc triều hình luật* là tiêu biểu, khó có thể biểu hiện được tình cảm của con người, nhưng hoàn toàn có thể thể hiện được các quy định ràng buộc, như lễ.

5 Ba chữ mở đầu sách *Lễ ký* là “vô bất kính” (không gì là không kính). “Vô bất kính” được nhà Nho coi là tư tưởng quan trọng nhất của toàn bộ các kinh điển về “lễ”.

Như vậy, thông qua các quy định về lễ nghi, pháp luật phong kiến đã thể hiện sự đề cao “kính” như là nền tảng của “hiếu”. Có rất nhiều quy định liên quan đến nghi lễ để giữ gìn đạo hiếu - vốn là tình cảm của con cái đối với cha mẹ, các hành động thể hiện sự yêu thương, kính trọng đối với cha mẹ. Trong số đó, nghi lễ được coi trọng nhất và được nhắc đến nhiều nhất chính là nghi lễ tang ma. Ngay ở phần đầu của *Quốc triều hình luật*, trước các điều luật là quy định về 5 hạng để tang và việc để tang 9 bậc họ nội. Một phần nội dung của tội bất hiếu là làm trái các nghi lễ liên quan đến tang ma: có tang mà vui chơi, giấu tang, nói dối về việc tang. Và, các điều luật này còn quy định cụ thể hình phạt dành cho những hành vi làm trái lễ đó. Thông qua những chế tài được đưa ra, cũng có thể thấy được vai trò của lễ trong hiếu đạo thời kỳ phong kiến: lễ vừa là biểu hiện cụ thể của những chuẩn mực đạo đức, vừa là cơ chế duy trì sự gắn kết của cá nhân trong các mối quan hệ ràng buộc với họ hàng và gia đình, và qua đó giữ được trật tự xã hội.

Dấu ấn đậm nét của lễ cho thấy hiếu đạo thời phong kiến Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo. Nho giáo được đưa vào Việt Nam từ rất sớm – khoảng trước - sau Công nguyên, và qua nhiều thế kỷ, đặc biệt đến thời Lê (thời mà *Quốc triều hình luật* ra đời và được hoàn thiện), đã trở thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội (Xem: Nguyễn Tài Thư 1993; Phan Đại Doãn 1999; Nguyễn Tài Đông 2018). Hiếu đạo là đức tính được nhà nho coi trọng hàng đầu. Đương

nhiên, người Việt Nam từ thời xa xưa, giống như các dân tộc phương Đông khác, vốn đã có ý hướng coi trọng mối liên hệ gia đình, ca ngợi tình cảm và nhân mạnh nghĩa vụ của con người đối với cha mẹ, tổ tiên. Khi Nho giáo vào Việt Nam, việc coi trọng hiếu đạo của Nho giáo đã kết nối thuận lợi với quan điểm truyền thống, từ đó hiếu đạo của người Việt Nam dần mang màu sắc Nho giáo tương đối rõ rệt. *Quốc triều hình luật* được tạo dựng bởi giai cấp thống trị - thẩm nhuần Nho giáo hơn so với người dân thường, đương nhiên phản ánh rõ nét ảnh hưởng của Nho giáo, kể cả trong quan niệm về hiếu đạo.

Tuy nhiên, dù chịu ảnh hưởng của Nho giáo, hiếu đạo của Việt Nam vẫn có những nét tương đối khác biệt, thể hiện tính đặc sắc riêng có của người Việt Nam trong quan niệm về đạo hiếu. Trong *Quốc triều hình luật*, nét riêng biệt này được nhà nghiên cứu Yu Insun nhận ra khi phân tích tội bất hiếu trong sự so sánh với luật Trung Quốc mà *Quốc triều hình luật* đã dựa vào (Xem: Yu In Sun 1994: 81). Luật Đường (*Đường luật sơ nghị*) quy định tội bất hiếu là: “tổ cáo, mắng chửi ông bà cha mẹ; khi ông bà cha mẹ còn sống thì tách khỏi gia đình, phân tách tài sản, không cung dưỡng đầy đủ; khi cư tang cha mẹ thì tự tiện cưới hỏi hoặc đàn hát, ăn mặc đẹp; nghe ông bà cha mẹ chết mà giấu không cử ai, nói dối là ông bà, cha mẹ chết” (*Đường luật sơ nghị*, quyển 1). Khi mô phỏng bộ luật này, *Quốc triều hình luật* của Việt Nam loại bỏ chi tiết “khi ông bà cha mẹ còn sống thì tách khỏi gia đình, phân tách tài sản”,

tức là chấp nhận việc con cái có thể tách khỏi gia đình cha mẹ và có tài sản riêng. Việc con cái được phép tự do như vậy khiến cho mỗi ràng buộc cha - con có thể trở nên lỏng lẻo hơn so với ràng buộc nghiêm ngặt của luật Trung Quốc – cũng chính là quan điểm của Nho giáo. Điều này cho thấy, hiếu đạo ở Việt Nam, dù khắt khe và nghiêm khắc, nhưng ở chừng mực nào đó, vẫn mang tính cởi mở, rộng rãi hơn so với các quan niệm chính thống của Nho giáo.

Tóm lại, *Quốc triều hình luật* – bộ luật điển hình của thời phong kiến Việt Nam – đã phản ánh về cơ bản những nét đặc trưng của hiếu đạo trong xã hội Việt Nam truyền thống: nghiêm khắc và chặt chẽ, được thể hiện qua nghi lễ, chịu ảnh hưởng của Nho giáo nhưng vẫn có những khía cạnh riêng biệt. Từ thời phong kiến, qua hàng loạt thăng trầm - chịu sự xâm lược của thực dân phương Tây, tiếp nhận những tác động từ làn sóng văn minh phương Tây, trải qua nhiều cuộc chiến tranh giữ nước và giải phóng dân tộc, thống nhất Bắc - Nam, chịu ảnh hưởng của nhiều luồng ý thức hệ - bước vào thời kỳ hiện đại, tư duy và lối sống của người Việt Nam đã có rất nhiều thay đổi.

3. Biểu hiện của hiếu đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện đại và sự khác biệt với hiếu đạo trong xã hội truyền thống

Đầu thế kỷ XX, trong thời kỳ Pháp thuộc, các tư tưởng pháp luật phương Tây đã được đưa vào và ảnh hưởng đến tư duy luật pháp của Việt Nam. Từ sau năm 1945, khi Việt Nam trở thành nước độc lập và đi theo con đường xã hội chủ

nghĩa, hệ thống pháp luật Việt Nam lại ngã theo hướng nhận ảnh hưởng của pháp luật ở các nước xã hội chủ nghĩa. Cho đến khi Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế, dưới sức ép của hội nhập và thay đổi cơ cấu kinh tế cũng như các biến đổi trong xã hội, pháp luật đã có những bước đổi mới tương đối mạnh mẽ. Pháp luật Việt Nam hiện đại được xác định thuộc hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, trong đó pháp luật là sự thể chế hóa đường lối chính trị của Đảng cầm quyền. Tuy nhiên, trên thực tế, có rất nhiều quy định về dân sự, tố tụng, tòa án, v.v. khiến cho hệ thống pháp luật Việt Nam có sự tương đồng đáng kể với hệ thống dân luật. Hơn nữa, dưới tác động của quá trình hội nhập quốc tế, pháp luật Việt Nam cũng đã và đang tiếp nhận nhiều yếu tố khác của các hệ thống luật pháp quốc tế để bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia.

Tính đến năm 2024, Việt Nam có 266 bộ luật và luật (bao gồm cả những luật còn hiệu lực, đã được sửa đổi, hết hiệu lực một phần, v.v.). Trong số đó, có thể kể đến 6 luật có nội dung liên quan đến hiếu đạo, gồm: Luật *Hôn nhân và gia đình* (2014), Luật Thanh niên (2020), Luật Trẻ em (2016), Luật Người cao tuổi (2009), Bộ luật *Dân sự* (2015), và Bộ luật *Hình sự* (2015). Trong đó, Bộ luật *Dân sự* (2015) tuy có phạm vi điều chỉnh rất rộng, bao trùm các quan hệ xã hội, nhưng về các vấn đề nhân thân và gia đình (tức là có liên quan đến hiếu) lại được quy định theo Luật *Hôn nhân và gia đình*. Luật Thanh niên (2020) và

Luật Trẻ em (2016) chỉ quy định về hiếu đạo một cách chung chung. Do đó, chỉ Luật *Hôn nhân và gia đình*, Luật Người cao tuổi và Bộ luật *Hình sự* mới có những quy định tương đối cụ thể về các vấn đề liên quan đến mối quan hệ gia đình và hiếu đạo.

Luật Người cao tuổi được xây dựng để quy định về quyền và nghĩa vụ của người cao tuổi, các trách nhiệm của gia đình, xã hội và Nhà nước trong việc phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi, và các quy định liên quan đến Hội Người cao tuổi Việt Nam. Người cao tuổi, với tư cách là đối tượng của hiếu đạo, một phía trong mối quan hệ giữa con cháu và ông bà, cha mẹ, đương nhiên được đề cập trong luật này với những nội dung liên quan đến đạo hiếu. Khía cạnh này được thể hiện rõ nhất qua các quy định về trách nhiệm của gia đình và cá nhân đối với người cao tuổi, về nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi và về vấn đề tổ chức tang lễ cho người cao tuổi tại các điều 5, 10 và 22 (Xem: Quốc hội 2009). Luật quy định rõ ràng trách nhiệm phụng dưỡng người cao tuổi chủ yếu thuộc về gia đình, tức là con cháu phải có trách nhiệm phụng dưỡng cha mẹ, ông bà. Nhưng, đối với các trách nhiệm khác – kính trọng, nghe lời, giúp đỡ, v.v. – luật quy định rộng hơn, không chỉ bó hẹp trong phạm vi gia đình, mà còn áp dụng cho mọi cá nhân đối với người cao tuổi nói chung. Việc quy định trách nhiệm kính trọng và giúp đỡ người cao tuổi thậm chí còn được nâng lên thành chính sách của Nhà nước, được ghi nhận

ngay trong Luật này (Xem: Quốc hội 2009: điều 4). Chính sách khuyến khích nâng cao ý thức kính trọng và giúp đỡ người cao tuổi biểu hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, coi trọng người lớn tuổi với những đóng góp trong quá khứ và kinh nghiệm ở hiện tại, vốn đã tồn tại lâu đời trong xã hội Việt Nam.

Trong số các luật và bộ luật hiện tại, Luật *Hôn nhân và gia đình* đề cập nhiều nhất đến hiếu, điều tiết các mối quan hệ trong gia đình, trong đó có quan hệ giữa con cái và cha mẹ, ông bà. Có thể thấy, các quy định liên quan đến hiếu, trực tiếp hoặc gián tiếp, được thể hiện tại Điều 70 (quyền và nghĩa vụ của con cái), Điều 71 (nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng), Điều 104 (quyền, nghĩa vụ của ông bà nội, ông bà ngoại và cháu), cùng với các Điều 107, 111, 113 (nghĩa vụ cấp dưỡng) (Xem: Quốc hội 2014). Những điều luật này chứa đựng hầu hết các nội dung chủ yếu của hiếu đạo: kính trọng, thương yêu cha mẹ, ông bà; chăm sóc, phụng dưỡng, vâng lời cha mẹ, ông bà. Luật còn quy định rõ hơn về vấn đề nuôi dưỡng: khi con cháu không sống cùng cha mẹ, ông bà thì phải có nghĩa vụ chu cấp tài chính, nhưng nghĩa vụ này chỉ phát sinh khi cha mẹ, ông bà không có khả năng tự nuôi sống bản thân. Điểm duy nhất, Luật *Hôn nhân và gia đình* chưa đề cập đến khía cạnh tang lễ khi ông bà, cha mẹ mất đi; tuy nhiên, vấn đề này đã được quy định trong Luật Người cao tuổi như đã đề cập ở trên.

Không chỉ dừng lại ở việc quy định các chuẩn mực xử sự có thể coi là đã thực hành đúng hiếu đạo, pháp luật hiện

đại còn xem xét những trường hợp đi ngược lại hiếu đạo và đặt ra những chế tài cho các trường hợp đó. Ở đây cũng cần nói rõ, với những hành vi đi ngược hiếu đạo và đến mức vi phạm pháp luật, như từ chối việc cấp dưỡng, hoặc gây tổn hại đến danh dự, nhân phẩm của cha mẹ, ông bà, thì sẽ áp dụng các chế tài dân sự được quy định trong Bộ luật Dân sự 2015. Nhưng, các chế tài đó được xem xét chung chứ không quy định riêng cho mỗi quan hệ con cháu - ông bà, cha mẹ. Những hành vi vi phạm pháp luật đến mức độ phải xử lý hình sự thì được quy định trong Bộ luật Hình sự 2015.

Xem xét những hành vi bất hiếu đến mức độ phải xử lý hình sự, Bộ luật Hình sự có những quy định cụ thể. Ví dụ, đối với tội giết người (Điều 123), hành vi này được chia thành nhiều trường hợp với các khung hình phạt khác nhau. Tuy nhiên, trong trường hợp người phạm tội giết ông bà, cha mẹ, luật quy định mức hình phạt nghiêm khắc nhất. Đây cũng là một trong những khung hình phạt nặng nhất – tử hình, thể hiện quan điểm pháp luật không dung thứ cho kẻ gây hại trực tiếp đến tính mạng của cha mẹ, ông bà. Bộ luật Hình sự cũng ghi rõ: “chỉ những tội phạm được coi là đặc biệt nghiêm trọng, có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn” thì mới áp dụng khung hình phạt tử hình (Điều 9), nghĩa là tội xâm hại đến tính mạng của cha mẹ, ông bà (trương đương với tội “ác nghịch” thời phong kiến) được xem là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội.

Đối với tội cố tình gây thương tích hoặc gây tổn hại đến sức khỏe của người

khác (Điều 134), Bộ luật Hình sự cũng quy định các mức phạt cao nhất cho kẻ gây hại đến ông bà, cha mẹ mình. Tương tự, đối với tội vu khống (Điều 156), kẻ vu khống “ông, bà, cha, mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình” thì bị phạt tù từ 1 đến 3 năm. Đây là khung hình phạt nặng chỉ sau khung phạt tù 3-7 năm áp dụng cho trường hợp vu khống khiến nạn nhân tự sát hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 46% trở lên (Xem: Quốc hội 2015b).

Trong khuôn khổ các tội danh xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình, Bộ luật Hình sự có quy định “tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình” (Điều 185), trong đó khung hình phạt có thể lên tới 3 năm tù giam. Ngoài ra, Luật cũng quy định “tội trốn tránh hoặc từ chối nghĩa vụ cấp dưỡng” (Điều 186) ở mức độ có thể gây ra những tổn hại nặng nề về tính mạng và sức khỏe cho người được cấp dưỡng, theo đó người vi phạm có thể bị phạt tù đến 2 năm. Người được cấp dưỡng có thể là cha mẹ, ông bà, hoặc con cháu, theo quy định trong luật Hôn nhân và gia đình.

Các quy định của *Bộ luật Hình sự* như trên cho thấy, đối với các tội danh khác nhau, nếu người bị hại là ông bà, cha mẹ, thì kẻ phạm tội – con cháu – sẽ bị áp khung hình phạt nặng, thậm chí là nghiêm khắc nhất. Điều này phản ánh rõ thái độ của xã hội đối với hành vi vi phạm đạo hiếu: phản đối và lên án mạnh mẽ. Và, đó cũng là biểu hiện cho thấy mối quan hệ thân thuộc, quan hệ gia

đình luôn được bảo vệ và tôn trọng hơn so với các quan hệ xã hội khác.

Từ việc xem xét các quy định có liên quan đến đạo hiếu trong hệ thống pháp luật hiện đại trên đây, có thể thấy, hiếu đạo của người Việt Nam ở thời hiện đại và trong truyền thống có nhiều điểm tương đồng về bản chất, nhưng lại có những khác biệt đáng kể về cách thức biểu hiện, mức độ, v.v..

Đầu tiên, có thể thấy, quan niệm chung về hiếu đạo, được thể hiện trong luật pháp phong kiến hay trong luật pháp hiện đại, về cơ bản không có sự thay đổi. Hiếu là tôn kính, yêu thương ông bà, cha mẹ; lo lắng, phụng dưỡng ông bà, cha mẹ lúc còn sống và thương xót, tang ma tế lễ trọng thể khi họ qua đời. Thực tế cho thấy, pháp luật thời phong kiến mà chúng ta tìm hiểu ở trên – bộ *Quốc triều hình luật* – không đưa ra định nghĩa hay quan niệm trực tiếp về hiếu đạo, mà chỉ thể hiện thông qua quan điểm phủ định: bất hiếu là gì. Ngược lại, trong hệ thống pháp luật hiện đại, đặc biệt trong Luật Hôn nhân và gia đình, hiếu đạo được thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau, thông qua các quy định cụ thể chứ không chỉ bằng chế tài xử phạt kẻ vi phạm. Tuy nhiên, dù là theo cách nào, những yếu tố cốt lõi của hiếu đạo cho đến thời hiện đại vẫn không thay đổi. Và, quan trọng hơn, các yếu tố đó vẫn được khẳng định và tôn trọng, được coi như chuẩn mực đạo đức quan trọng mà mỗi người phải giữ gìn, không được phá vỡ. Luật Thanh niên, Luật Trẻ em, Luật Người cao tuổi và Luật *Hôn nhân* và gia đình, đều có những quy định yêu cầu con người

trong xã hội phải thực hiện đạo hiếu, coi đó là trách nhiệm và quyền lợi của mỗi người. Các yêu cầu này được đưa ra nhằm gìn giữ mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, khuyến khích và yêu cầu con người không dứt bỏ và phá vỡ mối quan hệ ấy. Điều này cho thấy xã hội hiện đại vẫn đề cao các mối quan hệ huyết thống, đề cao sự gắn kết giữa các thành viên trong gia đình, vẫn xem gia đình là trụ cột trong kết cấu xã hội và là điểm tựa của sự ổn định xã hội.

Một điểm tương đồng nữa giữa luật pháp phong kiến và luật pháp hiện đại liên quan đến hiếu đạo là ở hình phạt dành cho các hành vi vi phạm đạo hiếu. Pháp luật phong kiến rất nghiêm khắc với các hành vi bất hiếu và ác nghịch. Các tội bất hiếu và ác nghịch đều bị xử bằng hình phạt chém hoặc lưu đày. Tương tự, pháp luật hiện đại cũng áp những khung hình phạt nặng nhất cho các hành vi vi phạm đạo hiếu. Tuy nhiên, việc pháp luật hiện đại không có những hình thức trừng phạt như đánh trượng, treo cổ, bêu đầu, lưu đày, v.v. cho thấy sự thay đổi về quan niệm hình phạt và nhân phẩm con người, chứ không phải sự giảm nhẹ về tầm quan trọng của hiếu đạo. Nói cách khác, nếu như trong xã hội truyền thống, hình phạt mang tính răn đe tàn khốc, thì trong xã hội hiện đại, cùng với sự phát triển của văn hóa và pháp lý, chế tài trở nên nhân văn và ít khắc nghiệt hơn, song giá trị và vị trí của hiếu đạo vẫn được khẳng định.

Tuy nhiên, hiếu đạo truyền thống và hiếu đạo hiện đại vẫn có những nét khác biệt, liên quan đến sự thay đổi trong

lối sống và trong tư duy về vị thế con người, cụ thể như sau:

Một là, pháp luật hiện đại có phần quan niệm rộng rãi và ít gò bó hơn về hiếu. Điều này thể hiện ở chỗ, trong pháp luật hiện đại có rất ít các quy định về lễ nghi liên quan đến hiếu, trái ngược với pháp luật phong kiến. Trong *Quốc triều hình luật*, các quy định có liên quan đến hiếu đạo hầu như đều có bóng dáng của lễ, đặc biệt trong các quy định liên quan đến việc tang ma; trong khi đó, pháp luật hiện đại hoàn toàn vắng bóng những quy định như vậy. Có thể nói, nội dung của đạo hiếu không thay đổi, nhưng pháp luật hiện đại đã lược bỏ các yếu tố mang tính nghi lễ. Điều này có thể phản ánh tính chất của hiếu đạo hiện đại – tập trung nhiều hơn đến thực chất và mối quan hệ hiện tại, đồng thời giảm bớt sự gò bó trong hình thức biểu hiện.

Hai là, trong pháp luật hiện đại, nghĩa vụ luôn đi kèm với quyền lợi, trong khi pháp luật phong kiến chỉ nhấn mạnh đến nghĩa vụ. Ví dụ, khi nói đến việc nuôi dưỡng, *Luật Hôn nhân và gia đình* quy định: “con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ” (Quốc hội 2014: điều 71); hoặc khi nói đến quan hệ của con cái đối với ông bà, cha mẹ, luật hiện đại quy định: “quyền và nghĩa vụ của con: con được cha mẹ yêu thương và tôn trọng (...); có nghĩa vụ yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ (...)” (Quốc hội 2014: điều 70). Pháp luật phong kiến thường không đề cập đến quyền, mà chủ yếu nhấn mạnh đến trách nhiệm và chế tài trừng phạt đối với những hành

vi vi phạm luân lý, phá vỡ nhân luân. *Thứ hai*, trong pháp luật hiện đại, các mối quan hệ thường được xem xét theo tính chất hai chiều. Cụ thể, trong quan hệ con cháu – ông bà, cha mẹ, luật quy định quyền và nghĩa vụ của con cháu đối với ông bà, cha mẹ, đồng thời quy định cả quyền và nghĩa vụ của ông bà, cha mẹ đối với con cháu. Thậm chí, trong pháp luật hiện đại, nghĩa vụ của cha mẹ, ông bà đối với con cháu, nhất là khi con cháu chưa thành niên, còn được quy định chặt chẽ và nhiều hơn so với nghĩa vụ của con cháu đối với ông bà, cha mẹ (Xem: Quốc hội 2014: điều 71). Trái lại, pháp luật phong kiến khi xem xét mối quan hệ con cháu – ông bà, cha mẹ hầu như chỉ quy định trách nhiệm cho con cháu và như vậy chỉ nhấn mạnh hiếu đạo và hiếu đạo là nghĩa vụ chứ không phải là quyền lợi⁶. Từ hai biểu hiện trên, có thể thấy, pháp luật hiện đại xem xét hiếu một cách công bằng hơn, không thiên lệch về một phía và áp đặt nghĩa vụ như pháp luật phong kiến. Pháp luật phong kiến thể hiện tính chất phong kiến: sự phân biệt đối xử giữa các thành viên trong gia đình và xã hội. Sự phân biệt đối xử đó được thừa nhận và chấp nhận, khác với pháp luật hiện đại.

Ba là, pháp luật phong kiến ràng buộc cá nhân với gia đình, thể hiện quan hệ họ tộc mạnh mẽ. Trong luật pháp phong

6 Toàn bộ *Quốc triều hình luật* chỉ quy định một điều duy nhất (điều 457) thuộc về trách nhiệm của cha mẹ, ông bà đối với con cháu, nhưng trách nhiệm đó nảy sinh khi có hành vi vi phạm pháp luật của con cháu với người ngoài (Viện Sử học Việt Nam 1991: 165-166).

kiến, cá nhân là kẻ phải chịu trừng phạt khi gây ra tội, nhưng nhiều khi gia đình bị ràng buộc cùng với tội ấy. Các quy định khuyến khích các thành viên trong gia đình bao che cho nhau và sẽ bị trừng phạt nếu không giấu tội cho nhau cũng là biểu hiện cho thấy sự ràng buộc chặt chẽ con người vào mối quan hệ gia đình. Họ tộc được tính đến ở mọi điểm, quy định về tang ma tính trong vòng 9 đời, các quy định về hương hỏa đều có liên quan đến họ tộc. Trái lại, trong pháp luật hiện đại, chỉ có thể thấy hình ảnh của cá nhân; và trong quan hệ giữa con cháu với cha mẹ, ông bà, thì hầu như chỉ thấy hình ảnh của gia đình hạt nhân; quan hệ họ tộc được nhắc đến rất ít, hầu như chỉ có quan hệ trực hệ cháu – ông bà. Các mối quan hệ họ tộc tương đối mờ nhạt. Điểm này có thể được giải thích là do ở thời hiện đại, vai trò của cá nhân đã gia tăng đáng kể. Pháp luật hiện đại chỉ quy kết tội cho cá nhân. Cá nhân phải tự chịu trách nhiệm với hành vi của mình, đó cũng là biểu hiện cho thấy vai trò của cá nhân đã tăng lên ở mức độ vượt bậc so với thời phong kiến. Ngoài ra, có thể thấy, cơ cấu gia đình đã có sự biến đổi từ thời phong kiến đến thời hiện đại. Nếu như thời phong kiến nhấn mạnh đến gia đình mở rộng và quan hệ họ tộc, thì đến thời hiện đại, gia đình hạt nhân trở thành hình thái phổ biến, đồng thời xuất hiện nhiều loại hình gia đình phi truyền thống mà pháp luật chưa bao quát hết, như: gia đình đơn thân (chỉ có một cha hoặc mẹ), vợ chồng sống không có con, gia đình không hôn thú, v.v.. Như vậy, có thể thấy, những biến đổi về văn hóa và xã hội của thời đại cũng

ảnh hưởng đến các quy định về hiếu đạo trong luật pháp mỗi thời.

4. Kết luận

Luật pháp ở mức độ nào đó có khả năng phản ánh đời sống xã hội đương thời, bởi các quy định của nó được đặt ra cũng dựa trên cơ sở thực tiễn xã hội và hướng tới giữ ổn định đời sống ấy. Luật pháp phong kiến có khả năng phản ánh đời sống xã hội thời phong kiến, và luật pháp hiện đại cho thấy một phần nào đó bộ mặt của đời sống xã hội hiện đại. Vì vậy, để hiểu về hiếu đạo trong thời hiện đại và sự biến thiên của nó từ thời phong kiến đến nay, chúng ta có thể tìm kiếm những quy định liên quan trong cả luật phong kiến và luật pháp hiện đại.

Qua những xem xét về hiếu đạo trong luật pháp phong kiến và luật pháp hiện đại, có thể thấy, trong quan niệm của người Việt Nam hiện đại, hiếu đạo vẫn được nhìn nhận tương đối giống với hiếu đạo truyền thống: là sự kính trọng, thương yêu, vâng lời, chăm sóc của con cái đối với cha mẹ, ông bà. Hiếu đạo vẫn được đề cao và coi trọng, chứng tỏ mối quan hệ giữa con cái với cha mẹ, ông bà, mối quan hệ huyết thống và vai trò của gia đình với tư cách là đơn vị nền tảng của xã hội vẫn được xem là cần thiết cho sự ổn định xã hội. Tuy nhiên, hiếu đạo trong xã hội hiện đại đã có sự rộng mở hơn, ít gò bó hơn, không quá câu nệ vào lễ nghi. Quan hệ giữa con người với gia đình cũng được thu hẹp lại để nhấn mạnh vai trò của cá nhân.

Đương nhiên, luật pháp không thể phản ánh một cách hoàn toàn đời sống xã hội đương thời, bởi nó còn là ý chí của

tầng lớp thống trị. Tuy nhiên, ở mức độ nào đó, khi luật pháp thực sự bắt rễ từ những nhu cầu ổn định đời sống, nó cũng có thể cung cấp cho chúng ta một hình dung tổng quát về đời sống ấy, trong đó bao gồm cả những biểu hiện của hiểu đạo.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Đại Doãn (chủ biên). 1999. *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*. 2000. Hà Nội: Nxb. Văn hóa thông tin.

3. Nguyễn Tài Đông (chủ biên). 2018. *Khái lược lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Đại học Sư phạm.

4. “Đường luật sơ nghị” (唐律疏議). (<https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=549614>).

5. Trần Văn Giáp. 1984. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Hà Nội: Nxb. Văn hoá.

6. Lễ ký (禮記). “Tề thống 帝統” (<https://ctext.org/liji/ji-tong/zh>).

7. Vũ Văn Mẫu. 1961. *Dân luật khái luận*. Bộ Quốc gia giáo dục Sài Gòn xuất bản.

8. Vũ Văn Mẫu. 1974. *Cổ luật Việt Nam thông khảo và tư pháp sử*. Sài Gòn: Tài liệu giảng dạy cho sinh viên.

9. Quốc hội. 2009. “Luật người cao tuổi” (Luật số 39/2009/QH12). (<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=92321>).

10. Quốc hội. 2014. “Luật hôn nhân và gia đình” (luật số 52/2014/QH13). (<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=175351>).

11. Quốc hội. 2015a. “Bộ luật dân sự” (Luật số 91/2015/QH13) (<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=183188&classid=1&typegroupid=3>).

12. Quốc hội. 2015b. “Bộ luật hình sự” (Luật số 100/2015/QH13) (<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=183216>).

13. Quốc hội. 2016. “Luật trẻ em” (Luật số 102/2016/QH13). (<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=184566>).

14. Quốc hội. 2020. “Luật thanh niên” (Luật số 57/2020/QH14). (<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=200445&classid=1&typegroupid=3>).

15. Quốc hội. 2025. “Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật” (Luật số 64/2025/QH15). (<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213327&classid=1&typegroupid=3>).

16. Nguyễn Tài Thư. 1993. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. tập 1. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

17. Lương Mỹ Vân. 2022. *Lê Quý Đôn và Jeong Yak Yong – từ chủ giải Kinh thư đến tư tưởng chính trị*. Hà Nội: Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.

18. Viện Sử học Việt Nam. 1991. *Quốc triều hình luật*. Hà Nội: Nxb. Pháp lý.

19. Yu Insun. 1994. *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

20. 유병화, 정영환. 2018. 『법학입문』 (제4판), 법문사. (Yu Byeong Hwa, Jeong Yeong Hwan. 2018. *Nhập môn Luật học*. Tái bản lần thứ 4. Seoul: Nxb. Beob-mun-sa).